



VIỆC NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI VIỆT NAM

越南少數民族語言研究現況

ベトナム少数民族言語研究の現状

Studies on the Languages of Vietnam's Ethnic Minorities

文 | Lê Khắc Cường 黎克強 (越南胡志明市國家大學——人文社會科學大學越南學系副教授)

漢語翻譯 | 阮荷安

Giống như các nước tại khu vực Đông Nam Á, Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Ngoài dân tộc Việt (Kinh) chiếm 85,73% dân số, còn có 53 dân tộc anh em, thuộc 5 ngữ hệ: Ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic); ngữ hệ Thái-Ka Đai (Tai - Kadai); ngữ hệ Nam Đảo (Austronesian); ngữ hệ Hán-Tạng (Sino - Tibetan) và ngữ hệ Mèo - Dao (Miao-Yao).

Những thành tựu nghiên cứu trong gần 150 qua về các ngôn ngữ dân tộc ít người đã đóng góp vào thành tựu chung của khoa học nhân văn tại Việt Nam, giúp Chính phủ Việt Nam có những chính sách phù hợp đối với việc phát triển ngôn ngữ, văn hoá các dân tộc thiểu số.

Hoạt động nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc ít người tại Việt Nam có thể chia ra làm ba giai đoạn: trước năm 1960, 1960 - 1975 và 1975 - nay.

Giai đoạn trước năm 1960

Thời kỳ này bắt đầu với sự thành lập Hội Truyền giáo Kontum vào năm 1849. Các giáo sĩ người Pháp truyền đạo trong cộng đồng người Bahnar tại Kontum,

與 Đông Nam Á地区其他國家相似，越南是一個多民族國家。除越族（京族）占85.73%人口外，其他還有53個民族，屬於5個不同的語系——南亞語系、台／卡岱語系（侗台語系）、南島語系、漢藏語系和苗瑤語系。

少數民族語言研究將近150年之成就已促進越南人文科學發展，有助越南政府制訂許多較適當的少數民族語言文化發展政策。

越南少數民族語言研究可分成3個階段：1960年之前、1960-1975年、1975年至今。

1960年之前

此一階段始於1849年崑崙省傳教會的成立。在崑崙省，法國傳教士主要傳教對象是巴拿族，之後擴大至西原地區的其他民族。當時，越南少數民族大多數還沒有字母。

1861年，法國傳教士們擬定巴拿語拉丁字母系統。巴拿語字母用於聖經印行、講道及之後建立的法—巴雙語教育

sau đó mở rộng sang các dân tộc khác ở Tây Nguyên. Hầu hết các dân tộc thiểu số tại Việt Nam kể cả người Bahnar hồi bấy giờ chưa có chữ viết.

Năm 1861, hệ thống chữ viết tiếng Bahnar bằng mẫu tự Latin được các giáo sĩ người Pháp xây dựng. Chữ viết Bahnar được dùng để in Kinh Thánh, để giảng đạo và sau đó đưa vào chương trình giáo dục song ngữ Bahnar-Pháp. Tiếp theo bộ chữ Bahnar là 2 bộ chữ Jarai (1918) và Êđê (1923), về cơ bản giống bộ chữ Bahnar. Ngày

2.12.1935, Toàn quyền Đông Dương đã ký nghị định công nhận hệ thống chữ viết bằng mẫu tự Latin dùng chung cho các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Bộ chữ này được sửa chữa nhiều lần và thường được gọi là chữ Êđê do được dùng rộng rãi trong cộng đồng người Êđê. Chữ Êđê vừa tiếp cận với những thành tựu của ngữ âm học, vừa gắn gũi với tiếng Việt. Hầu hết các hệ thống chữ viết ở các tỉnh, thành phía Nam được xây dựng sau này ít nhiều đều dựa trên hệ thống chữ Êđê.

Sau khi chiếm được Bắc Kỳ (1886), Pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu các dân tộc thiểu số cũng như ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Năm 1887, giáo sĩ R. P.H. Azémar xuất bản cuốn “*Dictionnaire Stieng*” tại Sài Gòn. Đây là cuốn từ điển đầu tiên đối chiếu một ngôn ngữ dân tộc thiểu số - tiếng Pháp. Hai năm sau, năm 1889, “*Dictionnaire Bahnar-Français*” của Pitro X. Dourisboure được in tại Hongkong. R.P.J. Alberty là linh mục tại địa phận Kon Tum từ năm 1900, tác giả và đồng tác giả cuốn “*Từ vựng Pháp - Bahnar, Bahnar - Pháp*” in ở Hà Nội vào năm 1940, và “*Đối thoại Pháp -*



黎克強教授於今（2013）年受邀至政大演講，左起為趙順文教授、林修澈主任、黎克強教授、陳玉添教授、阮玉詩教授。（圖片提供 編輯部）

體系。接著建立了嘉萊語字母系統（1918年）和埃地語的紫米系統（1923年），基本上與巴拿語系統相似。1935年12月2日，東洋（中南半島）總督簽署議定書，正式承認西原地區少數民族共用的以拉丁字母所造之字母系統。此書寫系統經過多次修訂，獲埃地族廣泛使用，因此常被稱為埃地字母。埃地語文字接近語音學成就，又跟越南語文字系統相近。此後，大多數越南南方民族建立字母系統多少都參考埃地族字母系統。

法國占領越南北部之後（1886年），加強研究少數民族和少數民族語言。1887年，R.P.H. Azémar傳教士在西貢出版了 *Dictionnaire Stieng*（斯丁語詞典），是（越南）第一本少數民族語言及法語的對照詞典。兩年後，1889年，Pitro X. Dourisboure的 *Dictionnaire Bahnar-Français*（巴拿—法詞典）在香港出版。另外，R.P.J. Alberty 從1900年起擔任崑崙省的神父，著有1940年

Bahnar và Bahnar- Pháp”, in ở Sài Gòn năm 1944.

Tại các tỉnh thuộc Bắc Kỳ, những nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ dân tộc thiểu số xuất hiện vào năm 1910. Linh mục F.M. Savina đã in cuốn “*Dictionnaire Tày - Annamite - Français*” (1910). Năm 1924, F.M Savina in hai cuốn “*Từ điển Pháp - Nùng - Tàu*” (Hong Kong) và “*Histoire du Miao*” (Paris); sau đó là “*Guide linguistique de l’Indochine française*” (1939). Năm 1928, Georges Minot viết “*Từ điển Tày Trắng - Pháp*”, với hệ thống chữ viết tiếng Tày Latin hoá.

Năm 1947, François Martini được Cao ủy Pháp giao cho thành lập Hội đồng Latin hóa ngôn ngữ của người Tày ở Bắc Kỳ. Ba năm sau, hệ thống chữ viết tiếng Tày bằng mẫu tự Latin được phổ biến trong cộng đồng người Tày.

Năm 1954, Pháp thất bại tại Việt Nam. Tuy vậy, các công trình nghiên cứu, từ điển, sách dạy tiếng của các học giả, giáo sĩ người Pháp vẫn tiếp tục được xuất bản thông qua École Française d’Extrême-Orient; chẳng hạn như “*Dictionnaire Bahnar-Français*” khoảng 10.000 từ do Paul Guilleminet (một trợ lý hải quân ở Sài Gòn, sau đó được bổ nhiệm quản lý hành chính ở cao nguyên Trung Kỳ) và linh mục R.P.Jules Alberty biên soạn, với sự tài trợ của Toàn quyền Đông Dương, được xuất bản ở Paris năm 1959.

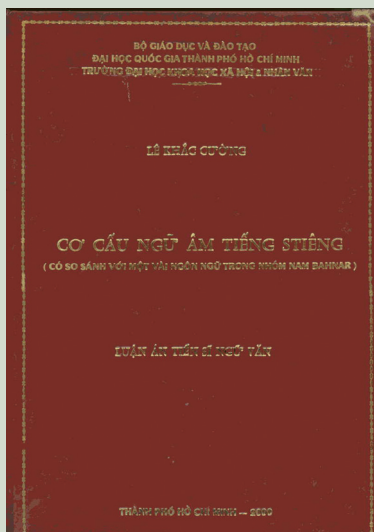
Dù các cuộc khảo sát, nghiên cứu có nhiều mục đích khác nhau, song không thể phủ nhận những đóng góp rất quan trọng của các học giả, giáo sĩ người Pháp trong việc cung cấp những thông tin bổ ích về ngôn ngữ học, nhân học, văn học dân gian, văn hoá, ... của một số khá lớn các dân tộc ít người tại Việt Nam.

於河內出版的《法—巴拿／巴拿—法詞彙》和1944年於西貢出版的《法—巴拿語／巴拿—法會話》。

越南北部各省市少數民族語言的研究最早出現於1910年。神父F.M. Savina 於1910年出版*Dictionnaire Tày - Annamite - Français*（岱依—越—法詞典）。1924年，F.M. Savina 在香港出版*Từ điển Pháp - Nùng - Tàu*（法—農—華詞典），在巴黎出版*Histoire du Miao*（苗族歷史）；之後，在1939年出版*Guide linguistique de l’Indochine française*（法屬印度支那語言指南）。1928年，Georges Minot 撰寫的*Từ điển Tày Trắng - Pháp*（白岱依—法詞典）一書採用拉丁化的岱依語字母系統。

1949年，François Martini授權法國高層委員會成立了北越岱依語拉丁化委員會。3年後，岱依族人普遍使用岱依語拉丁字母系統。

1954年，法國大敗退出越南，但法國學者及傳教士的研究、詞典、語言教材還透過法國遠東學院陸續出版，例如：Paul Guilleminet（西貢的海軍助理，後任中部



作者的博士論文《斯丁族語音結構》。
（圖片提供 黎克強）

Giai đoạn 1960-1975

Trong điều kiện đất nước bị chia cắt, song ở cả hai miền Bắc, Nam Việt Nam vẫn có những nghiên cứu về ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

Các nhà nghiên cứu, giảng viên, sinh viên các trường đại học tại Hà Nội đã tiến hành nhiều cuộc điền dã khảo sát các ngôn ngữ dân tộc ít người ở Tây Bắc, Việt Bắc để phân loại loại hình, ngữ hệ và xây dựng chữ viết cho các ngôn ngữ này. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến chính sách dân tộc và chính sách ngôn ngữ. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1960) đã khẳng định: “*Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hoá dân tộc mình*”. Năm 1965, Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Chỉ thị 84 nêu rõ: “Sử dụng chữ dân tộc là một nguyện vọng thiết tha của các dân tộc, cần tiếp tục nghiên cứu về mặt khoa học, đồng thời mạnh dạn sử dụng rộng rãi ba thứ chữ Tày – Nùng, Mèo, Thái trên sách báo, trong cơ quan hành chính và trong đời sống hàng ngày”. Năm 1969, Chính phủ Việt Nam ra Quyết định số 153-CP về việc xây dựng hệ thống chữ viết theo mẫu tự Latin cho tiếng Tày – Nùng, Mèo, Thái và nhiều ngôn ngữ khác ở miền Bắc; về việc dạy xen kê tiếng Việt và tiếng các dân tộc thiểu số ở trường tiểu học.

Ở miền Nam, từ cuối những năm 1950, đầu những năm 1960, các nhà nghiên cứu thuộc Viện Ngữ học mùa hè (Summer Institute of Linguistics - SIL) của Mỹ bắt đầu khảo sát ngôn ngữ các dân tộc thiểu số từ vĩ tuyến thứ 17 trở vào. Kết quả của chương trình nghiên cứu này là hàng loạt sách dạy tiếng, sách công cụ, Kinh thánh bằng các tiếng dân tộc như Êđê, Chăm, Raglai, Churu, Jarai, Kơho, Mnông, Stiêng, Mạ, Chrau, Sedang, Bru – Vân Kiều,... được phổ biến. Nhiều lớp đào tạo giáo viên dân tộc thiểu số được tổ chức. Có thể nói đây là thời gian mà các chương trình giáo dục song ngữ

cao nguyên (行政管理員)的 *Dictionnaire Bahnar-Français* (巴拿—法詞典)，約1萬個詞，由R.P. Jules Alberty神父編輯，東洋總督贊助，1959年在巴黎出版。

這些考察及研究雖然有不同目的，但不能否認這些法國學者、傳教士們對越南許多少數民族在語言學、人類學、民間文學、文化等研究的重要貢獻。

1960-1975年階段

此階段雖然越南二分南北，但仍有少數民族語言研究的成果。

河內各大學的研究員、講師、大學生進行許多田野調查，以考察西北、越北地區少數民族語言，來為這些語言分類、歸類語系和建立字母系統。越南民主共和國的政府簽署許多有關民族政策和語言政策的文件。1960年，越南民主共和國憲法肯認：「各民族擁有使用語言、字母、發展民族文化的權利。」1965年，越南共產黨發表第八十四指示，確信：「民族字母使用是各民族的正當願望，必須繼續進行科學性研究，同時鼓勵在報紙、圖書、行政機關和日常生活中廣泛地使用岱依—儂、苗、泰這3種字母。」1969年，越南政府頒布153-CP決議書，內容關於以拉丁字母來建立岱依—儂、苗、泰和其他北越語言的字母系統，以及關於在小學進行越南語和少數民族語言的雙語教學。

在南越，美國SIL的研究者自1950年代末至1960年代初間開始為北緯17度以南各個少數民族語言進行考察。此研究案的成果是一系列族語，如埃地族 (Êđê)、占族 (Chăm)、拉格萊族 (Raglai)、朱魯族 (Churu)、嘉萊族 (Jarai)、格賀族 (Kơ'Ho)、墨儂族 (Mnông)、斯丁

trong cộng đồng các dân tộc thiểu số được tiến hành rầm rộ nhất tại Việt Nam và thu được những kết quả khích lệ. Ngoài việc xây dựng chữ viết, các nhà ngôn ngữ học của tổ chức SIL còn biên soạn rất nhiều từ điển đối chiếu tiếng dân tộc thiểu số - tiếng Việt/tiếng Anh. SIL cũng công bố nhiều công trình nghiên cứu, luận văn về ngôn ngữ dân tộc ít người tại Việt Nam trên tạp chí Mon-Khmer Studies.

Năm 1975, Mỹ thất bại trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Các nhà ngữ học của SIL vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu của mình nhưng chủ yếu là xuất bản các công trình đã viết trước đây, và dịch/in Kinh thánh đạo Tin Lành bằng các bộ chữ Latin hoá mà họ đã xây dựng.

Giai đoạn 1975 - nay

Năm 1975, sau khi đất nước thống nhất, Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo “Tiểu ban tiếng nói và chữ viết các dân tộc thiểu số” điều tra ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong cả nước để làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách dân tộc và chính sách ngôn ngữ. Căn cứ kết quả điều tra, năm 1980, Chính phủ ban hành Quyết định 153-CP về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số. Quyết định nêu rõ: “Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hoá chung của cả nước. Ở các vùng dân tộc thiểu số, tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông.”

Năm 1980, tỉnh Gia Lai - Kontum đã tổ chức cải tiến bộ chữ viết dùng chung cho các dân tộc Bahnar, Sedang, Jarai, đồng thời tổ chức Ban biên soạn sách giáo khoa dùng cho các dân tộc nêu trên. Ngoài các địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học tại Việt Nam mà tiêu biểu là Viện Ngôn ngữ học, Trường Đại

học (Stiêng)、麻族 (Mạ)、遮羅族 (Chrau)、色當族 (Sedang)、布魯-雲喬族 (Bru-Vân Kiều) 等語言教材、工具書、聖經被廣泛地使用。許多少數民族成立教師培訓班。這時期可說是越南少數民族雙語教育課程最興盛的時候，並獲得非常可觀的成果。除了建立字母系統外，SIL的語言學家們還編輯許多詞典，少數民族語言與越南語／英語對照。SIL也在《孟-高棉研究》雜誌發表許多關於越南少數民族語言的研究成果和論文。

1975年，美國在越南戰敗。SIL的語言學家仍繼續其研究工作，但主要是將之前的研究結果重新整理並出書，和以他們之前所創造的拉丁字母系統來翻譯／印刷各少數民族的基督教聖經。

1975年至今

1975年，越南統一之後，越南政府指示「少數民族語言和字母小組」針對全國少數民族語言進行調查，為設立民族政策和語言政策奠定基礎。1980年，根據此考察結果，政府簽署關於少數民族語言字母主張的《153-CP決議書》。決議書指出：「越南每一個少數民族的語言和文字是此民族的寶物，又是全國共同的文化資產。在少數民族所在地，其語言和文字同越南語和越南語文字被同時使用。」

1980年，嘉萊省與崑崙省已為3個民族——巴拿族、色當族、嘉萊族，共同使用的字母系統進行改進；同時為此3族編輯教科書。除地方性活動外，各研究院、各所大學，特別是語言學院、河內綜合大學、胡志明綜合大學等，已舉辦不少活動，為了總體地調查、考察少數民族語

học Tổng hợp Hà Nội, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh,... đã có nhiều hoạt động nhằm điều tra tổng thể, khảo sát các bình diện của ngôn ngữ dân tộc thiểu số như ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp, từ điển, lịch sử, đặc điểm loại hình, ngôn ngữ học xã hội,...

Viện Ngôn ngữ học hợp tác với Viện Đông phương học và Viện Ngôn ngữ học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô trước đây và Viện Hàn lâm Khoa học Nga hiện nay tiến hành điều tra điển dã hơn 30 ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Viện đề xuất với Chính phủ những vấn đề liên quan đến chính sách ngôn ngữ. Với sự tư vấn của Viện, năm 1979, Việt Nam công bố danh mục 54 tộc người tại Việt Nam. Viện đã cùng với các tỉnh, thành phố xây dựng, cải tiến chữ viết cho các ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Viện đã biên soạn các từ điển song ngữ, sách học tiếng dân tộc.

Ở phía Nam, cụ thể là tại Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Nam Trường Sơn - Tây Nguyên được bắt đầu từ thập niên 80 của thế kỷ XX. Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn) đã tổ chức nhiều cuộc điển dã ngôn ngữ học ở Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ. Nhiều công trình như từ điển đối chiếu tiếng dân tộc thiểu số - tiếng Việt, tuyển tập văn học dân gian các dân tộc anh em như Mnông, Raglai, Churu, Khmer,... đã được xuất bản. Nhiều khoa

言的語音、詞彙—語義、文法、詞典、歷史、語言類型、社會學語言等各個面向。

越南語言學院與昔蘇聯科學翰林院、今俄羅斯科學翰林院所屬的東方學院和語言學院進行長期合作，至今已對越南30多個少數民族語進行田野調查。進而對政府的語言政策提出相關建議。1979年，在其諮詢之下，越南公布54個民族的名單。越南語言學院也與各省市配合，進行修改、完善少數民族語言的字母系統。越南語言學院也進行編輯雙語詞典、族語教科書的工作。

在南越，胡志明市綜合大學，南長山—西原地區少數民族語言的研究活動已自1980年代初期開始。胡志明市綜合大學語文系（今人文社會科學大學語文學系）已舉辦許多語言學田野調查在西原、中南部、東南部、西南部地區。此單位也出版墨儂族、嘉萊族、朱魯族、高棉族等的族語—越語對照詞典和民間文學選集。許多研究少數民族語言的畢業論文也成功地發



黎克強教授（左3）於政大進行「越南駱越民族文化」講座。（圖片提供 編輯部）

luận tốt nghiệp đại học về ngôn ngữ dân tộc thiểu số đã được bảo vệ thành công.

Thành tựu và phương hướng

Cho đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã xây dựng được một số chương trình giáo dục song ngữ dùng trong các trường dân tộc nội trú. Việc dạy và học tiếng dân tộc trong các trường dân tộc nội trú bước đầu đã đào tạo được một số lượng khá lớn học sinh dân tộc thiểu số biết sử dụng thành thạo cả tiếng Việt lẫn tiếng mẹ đẻ. Các học sinh này là những hạt nhân tích cực trong các hoạt động thông tin, giáo dục,... cũng như trong việc sưu tầm, tuyển chọn các tác phẩm văn học dân gian của dân tộc mình. Nhiều tác phẩm văn học dân gian đã được xuất bản với sự hợp tác của các trí thức, nghệ nhân dân tộc thiểu số, được in bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc hoặc song ngữ. Nhiều tờ báo được in, nhiều đài phát thanh, đài truyền hình phát sóng bằng tiếng dân tộc đã ra đời. Các đài phát thanh, đài truyền hình quốc gia ngày càng có thêm nhiều các chương trình bằng tiếng dân tộc thiểu số. Hiện nay, Đài Tiếng nói Việt Nam đã phát thanh các tiếng dân tộc Hoa, Khmer, Chăm, Mông, Bahnar, Thái,... Từ năm 2006, Đài Tiếng nói Việt Nam triển khai dự án mở rộng mạng phủ sóng phát thanh các chương trình văn hóa - xã hội và các chương trình bằng tiếng dân tộc khu vực trung du miền núi Bắc Bộ. Có thể thấy, cùng với chữ viết phổ thông (chữ Quốc ngữ), chữ viết các dân tộc anh em đang chứng tỏ vai trò của mình trong các lĩnh vực hoạt động tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.



少數民族語言研究成果，有助越南政府訂制適當的少數民族語言文化發展政策。(圖片提供 黎克強)

表。

成果與方向

至今，越南教育部已完成一些雙語教育課程，使用於民族普通學校（少數民族學生須住校）。族語教學在民族普通學校逐步教育出大量既能使用越南語又熟悉母語的少數民族學生。這些學生將成為少數民族的教育、宣傳知識活動以及收集、保存其民族俗文學遺產的重要人才。因這些少數民族藝人、知識分子的配合，許多民間文學選集已以越語、族語或雙語形式出版。族語報紙、族語廣播節目、族語電視節目也越來越多。國家廣播電台、電視台也製作許多族語節目，已有華語、高棉語、占語、苗語、巴拿語、泰語等廣播節目。2006年開始，越南廣播電台在北部山區展開擴大族語廣播節目和社會文化節目的收訊範圍。可以說，與普通字（越南國語字）並肩，族語字在少數民族日常生活

Việt Nam đã có nhiều cố gắng để xây dựng chữ viết, xây dựng chương trình giáo dục song ngữ cho các dân tộc ít người tại Việt Nam, nhưng kết quả đạt được là chưa cao.

Theo chúng tôi, nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc ít người tại Việt Nam, những công việc cần phải làm trong những năm tới là:

- A. Tiếp tục điều tra dân số và ngôn ngữ trong cả nước để nắm chắc các tộc người và dân số tộc người. Điều chỉnh, bổ sung những ngôn ngữ/tộc người chưa được đưa vào danh mục ngôn ngữ/tộc người. Chẳng hạn nghiên cứu để có kết luận sớm về ngôn ngữ/tộc người Tàmun ở Bình Phước và Tây Ninh, một trường hợp vừa được dư luận và truyền thông nêu trong thời gian gần đây;
- B. Xây dựng, hoàn thiện chữ viết theo mẫu tự Latin cho tất cả các ngôn ngữ chưa có chữ viết;
- C. Tiếp tục biên soạn các loại từ điển đối chiếu song/đa ngữ, từ điển giải thích cho các ngôn ngữ chưa có từ điển;
- D. Xây dựng một chương trình song ngữ thống nhất có thể áp dụng cho tất cả các dân tộc ít người; nhanh chóng hoàn thành việc biên soạn các chương trình giáo dục cho các tộc người có dân số đông; hoàn thiện chương trình, phương thức quản lý nhằm nâng cao chất lượng các trường phổ thông dân tộc nội trú trong cả nước để đào tạo giáo viên, cán bộ người dân tộc thiểu số;
- E. Phát triển các chương trình truyền thanh, truyền hình tiếng dân tộc, lưu ý các nội dung về văn hoá dân tộc thiểu số, dạy tiếng.◆

各個領域越來越擴大其作用。

越南已努力為少數民族建立族語字系統、擬訂雙語教育課程，但效果還是有限。

我們認為，為了促進越南少數民族族語研究活動，在未來幾年，必須展開以下工作：

- A. 繼續進行全國人口和語言調查，以清楚掌握各民族及其人口。調整／補充族語／民族未被列入語言／民族名單；
- B. 以拉丁字母系統為所有無字的族語來造字、完善字母系統；
- C. 繼續編輯雙語／多語的各類對照詞典，為未有詞典的族語編輯解說詞典；
- D. 設計一個統一的雙語課程，可應用於所有少數民族；盡快為人口較多的民族完成教育課程；為全國民族普通學校完善教學課程和管理方式，以提高教育水準，並教育出族人自己的老師、幹部之人才；
- E. 發展族語廣播節目和電視節目，須留意少數民族文化和族語教學的內容。◆



Lê Khắc Cường 黎克強

越南人，1960年生，越南胡志明市人文社會科學大學語言學博士，現任越南胡志明市人文社會科學大學越南學系主任。研究專長為語音學、少數民族語言。研究成果：《拉格萊族傳說選集》（2011）、《越南語墨農語詞典》（2009）、《斯丁語越南語詞典》（2007）、《斯丁族語音結構》（博士論文，2000）等。